

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành: **Ngôn ngữ Anh**, Chuyên ngành: **Biên dịch-Phiên dịch tiếng Anh**

Mã ngành: 7220201

(English Interpretation and Translation)

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Văn hóa và ngôn ngữ Anh, Khoa Ngoại ngữ

1. Mục tiêu đào tạo

- a. Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh – chuyên ngành Biên dịch-Phiên dịch tiếng Anh - đào tạo cử nhân khoa học xã hội nhân văn (Bachelor of Arts) có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; nắm vững kiến thức và kỹ năng cơ sở ngành và chuyên ngành về phiên dịch và biên dịch Anh-Việt và Việt-Anh; có thái độ làm việc chuyên nghiệp, tự tin, chủ động, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm trong công việc; có kỹ năng học tập suốt đời một cách hiệu quả; bước đầu nghiên cứu khoa học và có khả năng tiếp tục nâng cao trình độ ở bậc Thạc sĩ.
- b. Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Biên dịch-Phiên dịch có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng về ngôn ngữ, văn hóa, xã hội trong công tác biên phiên dịch trong môi trường làm việc đa văn hóa. Sinh viên tốt nghiệp có thể thích ứng đảm nhận vị trí phiên dịch viên và biên dịch viên phục vụ nhu cầu dịch thuật của các loại hình tổ chức, đơn vị kinh doanh và cá nhân trong và ngoài nước trong nhiều lĩnh vực như công chứng, tòa án, đối ngoại, thương mại (xuất nhập khẩu), du lịch, dịch vụ, viện bảo tàng, nhà xuất bản, hành chính sự nghiệp

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Có kiến thức cơ bản về tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- d. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Biên dịch-Phiên dịch
- b. Có kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ trong ứng dụng ngôn ngữ.
- c. Có kiến thức chuyên sâu về kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết); có khả năng sử dụng tiếng Anh lưu loát trong các tình huống giao tiếp khác nhau và trong lĩnh vực dịch thuật.
- d. Có kiến thức chung và khả năng sử dụng tiếng Anh học thuật.
- e. Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Anh.
- f. Có kiến thức chuyên sâu về ngữ pháp tiếng Anh.
- g. Có kiến thức chung về phát âm tiếng Anh.
- h. Có kiến thức cơ bản về lý thuyết dịch thuật, các cách tiếp cận và phương pháp dịch hiện đại.
- i. Có kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học trong chuyên ngành Biên dịch-Phiên dịch tiếng Anh.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Có kiến thức chung về Ngôn ngữ học, nắm vững kiến thức chuyên sâu về Âm vị học, Từ pháp học, Cú pháp học, Ngữ nghĩa học, Ngữ dụng học, Ngôn ngữ học đối chiếu.
- b. Có kiến thức cơ bản về các kỹ năng ghi nhớ, ghi chú, nghe hiểu, đọc hiểu, xử lý thông tin, tổng hợp, tóm tắt và diễn đạt lưu loát, chính xác, xúc tích các nội dung thông tin cần chuyển tải bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

- c. Có kiến thức cơ bản về phong tục tập quán của các nước nói tiếng Anh.
- d. Có kiến thức chuyên sâu về kỹ năng biên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại.
- e. Có kiến thức chuyên sâu về kỹ năng phiên dịch xuôi.
- f. Có kiến thức cơ bản về kỹ năng phiên dịch đồng thời.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Sử dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ Anh: Nghe, Nói, Đọc, Viết tương đương với trình độ từ B2 trở lên theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về năng lực ngôn ngữ.
- b. Có khả năng phân tích văn bản và phát hiện các yếu tố mơ hồ về nghĩa (để tránh thông tin sai lệch) dựa trên các kiến thức về ngôn ngữ học và văn hóa.
- c. Có khả năng biên dịch các tài liệu chuyên ngành có nhu cầu cao trong quá trình hội nhập kinh tế của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và cả nước như: Môi trường, Hành chính, Kỹ thuật, Y khoa, Luật, Du lịch, và Văn chương.
- d. Có kiến thức và kỹ năng chuyên môn đảm nhận được công việc trong các lĩnh vực nghề nghiệp như du lịch, kinh doanh, xuất nhập khẩu và nghiệp vụ văn phòng.
- e. Có khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học thông qua việc xác định được vấn đề cần nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu và lược khảo tài liệu trong lĩnh vực biên dịch và phiên dịch.
- f. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác dịch thuật.
- g. Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu suốt đời.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Giao tiếp bằng tiếng Pháp ở trình độ A2.
- b. Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- c. Kỹ năng tự học và tự nghiên cứu.
- d. Kỹ năng làm việc với nhóm; có khả năng tư duy và làm việc độc lập, sáng tạo.
- e. Kỹ năng quản lý thời gian, lập kế hoạch, theo dõi tốt tiến độ công việc chung.
- f. Kỹ năng trình bày, thuyết trình và nói trước công chúng.
- g. Kỹ năng giao tiếp xã hội tốt, linh hoạt và năng động trong môi trường làm việc, có khả năng tự giải quyết vấn đề một cách hợp lý.

2.3 Thái độ

- a. Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, sự sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác.
- b. Thể hiện sự trung thực và đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái độ đúng mực với những sai lầm của mình.
- c. Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- d. Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- e. Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.
- f. Có lối sống lành mạnh, trung thực.
- g. Tôn trọng các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, đồng thời biết tôn trọng và tiếp thu có chọn lọc các yếu tố văn hóa của các đất nước, dân tộc khác.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Làm biên dịch viên, phiên dịch viên tại các đơn vị, cơ quan nhà nước và tư nhân thuộc các lĩnh vực công chứng, tòa án, đối ngoại, thương mại (xuất nhập khẩu), du lịch, dịch vụ, viện bảo tàng, nhà xuất bản, hành chính sự nghiệp.

- Tham gia làm công tác dịch thuật từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại cho các dự án phát triển của địa phương hoặc chính phủ.
- Hành nghề tự do cung cấp dịch vụ biên dịch và phiên dịch chuyên nghiệp cho các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.
- Tham gia công tác giảng dạy tiếng Anh tại các trường trung học và đại học, các trung tâm ngoại ngữ, và các trường quốc tế (khi có thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm).

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có đủ kiến thức và kỹ năng để có thể học lên bậc Thạc sĩ ngành Biên dịch - Phiên dịch, ngành Ngôn ngữ học Ứng dụng; Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh và các chuyên ngành gần tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.
- Có khả năng học tập suốt đời, tự cập nhật kiến thức, tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên sâu về dịch thuật.

5. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bổ trí theo nhóm ngành	
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bổ trí theo nhóm ngành	
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bổ trí theo nhóm ngành	
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bổ trí theo nhóm ngành	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III
6	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3		10	45			I, II, III
7	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III
8	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III
9	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III
10	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	I, II, III
11	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	I, II, III
12	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			I, II, III
13	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		I, II, III
14	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III
15	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III
16	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III
17	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III
18	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
19	ML007	Logic học đại cương	2		2	30			I, II, III
20	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			I, II, III
21	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II, III
22	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III
23	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, III
24	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III
Cộng: 38 TC (Bắt buộc 23 TC; Tự chọn 15 TC)									
Khối kiến thức Cơ sở ngành									
25	XH254	Kỹ năng ngôn ngữ 1A (Nghe nói)	3	3			90		I, II
26	XH255	Kỹ năng ngôn ngữ 1B (Đọc-Viết)	3	3			90		I, II
27	XH256	Kỹ năng ngôn ngữ 2A (Nghe nói)	3	3			90	XH254	I, II
28	XH257	Kỹ năng ngôn ngữ 2B (Đọc-Viết)	3	3			90	XH255	I, II
29	XH258	Kỹ năng ngôn ngữ 3A (Nghe nói)	3	3			90	XH256	I, II
30	XH259	Kỹ năng ngôn ngữ 3B (Đọc-Viết)	3	3			90	XH257	I, II
31	XH260	Kỹ năng ngôn ngữ 4A (Nghe nói)	3	3			90	XH258	I, II
32	XH291	Kỹ năng ngôn ngữ 4B (Đọc-Viết)	3	3			90	XH259	I, II
33	XH292	Ngữ pháp căn bản 1	2	2			60		I, II
34	XH293	Ngữ pháp căn bản 2	2	2			60	XH292	I, II
35	XH294	Ngữ pháp nâng cao	2	2			60	XH293	I, II
36	XH295	Ngữ âm thực hành căn bản 1	2	2			60		I, II
37	XH296	Ngữ âm thực hành căn bản 2	2	2			60	XH295	I, II
38	XH297	Ngữ âm thực hành nâng cao	2	2			60	XH296	I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
39	XH298	Kỹ năng viết học thuật 1	2	2			60	XH291	I, II
40	XH299	Kỹ năng viết học thuật 2	2	2			60	XH298	I, II
41	XH300	Kỹ năng đọc hiểu nâng cao 1	2	2			60	XH291	I, II
42	XH348	Kỹ năng đọc hiểu nâng cao 2	2	2			60	XH300	I, II
43	XH349	Kỹ năng nghe nói nâng cao 1	2	2			60	XH260	I, II
44	XH382	Kỹ năng nghe nói nâng cao 2	2	2			60	XH349	I, II
Cộng: 48 TC (Bắt buộc : 48 TC; Tự chọn : 0 TC)									
Khối kiến thức Chuyên ngành									
45	XH551	Dịch thuật đại cương	2	2		30		XH258, XH259	II
46	XH383	Dẫn luận ngôn ngữ - Anh văn	3	3		45		XH258, XH259	I, II
47	XH535	Từ pháp học và cú pháp học	3	3		45		XH383	I, II
48	XH453	Ngữ nghĩa học – Anh văn	2	2		30		XH383	I, II
49	XH454	Ngữ dụng học – Anh văn	2	2		30		XH383	I, II
50	XH455	Âm vị học	2	2		30		XH383	I, II
51	XH175	Phương pháp nghiên cứu khoa học – Anh văn	2	2			60	XH299	I, II
52	XN333	Thực tập ngoài trường – Anh văn	2	2			60	≥ 105 TC	III
53	XH465	Lý thuyết dịch	2	2		30		XH258, XH259	I, II
54	XN312	Biên dịch 1: Biên dịch căn bản 1	3	3			90	XH465	I
55	XN313	Biên dịch 2: Biên dịch căn bản 2	3	3			90	XN312	II
56	XN314	Phiên dịch 1: KN dịch đuổi căn bản 1	3	3			90	XH551	I
57	XN315	Phiên dịch 2: KN dịch đuổi căn bản 2	3	3			90	XN314	II
58	XN316	Biên dịch 3: Biên dịch nâng cao 1	3				90	XN313	I
59	XN317	Biên dịch 4: Biên dịch nâng cao 2	3				90	XN316	II
60	XN318	Biên dịch Y khoa	3				90	XH465	II
61	XN319	Biên dịch Môi trường	3				90	XH465	II
62	XN320	Biên dịch Kỹ thuật	3				90	XH465	I
63	XN321	Biên dịch Báo chí	3		12		90	XH465	II
64	XN342	Biên dịch Thư tín văn phòng	3				90	XH465	I
65	XN322	Phiên dịch 3: Kỹ năng dịch đuổi nâng cao 1	3				90	XN315	I
66	XN323	Phiên dịch 4: Kỹ năng dịch đuổi nâng cao 2	3				90	XN322	II
67	XN324	Phiên dịch song song	3				90	XN315	II
68	XN325	Phiên dịch Môi trường	3				90	XN315	II
69	XN326	Phiên dịch Giáo dục	3				90	XN315	I
70	XH499	Luận văn tốt nghiệp – Anh văn	10				300	≥ 105 TC	I, II
71	XH498	Tiểu luận tốt nghiệp – Anh văn	4				120	≥ 105 TC	I, II
72	XH538	Giao tiếp đa văn hóa	2			30		XH260, XH291	I, II
73	XN327	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3			45		XH382	I, II
74	XH547	Đông Nam Á học	2			30		XH382	I, II
75	XH481	Nói trước công chúng – Anh văn	3		10	45		XH382	I, II
76	XH478	Dẫn luận văn chương	3			45		XH260, XH291	I, II
77	XN328	Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	2			30		XH294	I, II
78	XN329	Chuyên đề Ngữ âm nâng cao	2			30		XH455	I, II
79	XN330	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh Quốc tế	2			30		XH299	I, II
80	XN331	Chuyên đề tiếng Anh định hướng việc làm	2			30		XH382	I, II
Cộng : 54 TC (Bắt buộc : 32 TC; Tự chọn : 22 TC)									
Tổng cộng- 140 TC (Bắt buộc : 103 TC; Tự chọn : 37 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

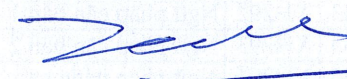
Ngày 09 tháng 01 năm 2018
KHOA NGOẠI NGỮ
TRƯỜNG KHOA

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng


Trịnh Quốc Lập